

Biểu số 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 155 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tại văn bản 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Thị trấn Đắk Glei	Xã Đắk Choong	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Long	Xã Đắk Man	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Nhoong	Xã Đắk Pek	Xã Đắk Plô	Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Linh	Xã Xốp
	Tổng diện tích tự nhiên		149.364,00		149.364,49	9.324,10	12.125,72	8.640,68	28.050,38	12.081,69	6.439,43	16.560,30	8.948,03	14.698,87	10.507,10	7.528,47	14.459,72
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	143.124,00		143.124,36	8.380,92	11.506,12	8.098,00	27.221,99	11.613,25	6.130,48	15.878,22	8.411,83	14.231,76	10.171,05	7.307,81	14.172,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.717,00		2.717,20	174,13	155,18	140,22	229,98	47,28	177,77	153,25	231,14	204,00	552,77	466,88	184,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		1.256	1.255,65	83,66	74,01	121,30	106,17	40,45	176,87	113,40	183,20	140,59	39,71	37,09	139,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.462	1.461,56	90,47	81,17	18,92	123,82	6,82	0,90	39,85	47,94	63,42	513,06	429,79	45,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		13.499	13.498,90	3.234,63	373,94	2.354,80	1.723,25	636,45	1.546,32	440,86	1.529,84	587,67	426,75	421,51	222,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.398,00		14.397,65	1.457,49	1.596,80	1.915,95	1.011,48	549,63	1.746,01	437,82	2.764,57	233,62	984,96	1.366,46	332,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.741,00		41.740,90				15.039,66			13.827,15	159,86	12.714,23			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.561,00		38.561,00		6.197,88			9.155,51					7.518,17	4.506,36	11.183,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.912,00		31.911,81	3.493,82	3.175,66	3.617,59	9.164,27	1.161,88	2.637,69	1.016,79	3.713,10	475,17	680,33	538,39	2.237,12
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		26.418	26.418,00	3.157,17	2.988,47	3.091,48	7.115,23	1.151,05	2.206,39	313,04	2.844,01	284,88	642,83	538,39	2.085,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		94	94,23	8,85	2,66	8,44	46,35	0,86	10,69	1,35	6,32	6,07	0,07	1,21	1,36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		162	161,82	11,00	3,00	60,00	6,00	44,82	11,00		6,00	10,00			10,00
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		41	40,82	1,00	1,00	1,00	1,00	16,82	1,00	1,00	1,00	1,00	8,00	7,00	1,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.312,00		5.312,41	936,46	610,21	502,47	618,63	325,02	306,37	308,62	528,20	369,67	333,60	205,33	267,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	453,00		452,78		37,14	47,23	59,95	17,08	64,72	31,01	87,14	18,98	36,27	30,74	22,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	147,00		147,13	147,13											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,00		24,00	6,65	1,66	0,57	2,75	3,76	2,21	0,71	2,73	0,75	0,67	0,75	0,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	516,00		516,47	241,45	1,41	8,65	31,87	1,24	1,54	22,96	13,60	37,76	47,85	3,00	105,14
2.5	Đất an ninh	CAN	8,00		8,22	6,56	0,11	0,11	0,12	0,12	0,62	0,11		0,12	0,12	0,12	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		124	124,10	26,22	7,52	8,28	11,66	4,41	19,78	6,91	15,13	6,80	7,32	5,49	4,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở	DVH	20,00		19,74	7,25	1,33	1,38	1,55	0,79	0,96	0,87	1,58	1,29	0,97	0,64	1,13

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ tại văn bản 1824/STNMT- QHKHSDD ngày 19/6/2024	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Thị trấn Đắk Glei	Xã Đắk Choong	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Long	Xã Đắk Man	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Nhoong	Xã Đắk Pek	Xã Đắk Plô	Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Linh	Xã Xốp
	văn hóa																
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,00		9,00	2,05	0,41	0,60	0,73	0,95	0,75	0,55	0,71	0,43	0,63	0,54	0,65
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,00		71,00	13,31	4,63	3,58	5,60	2,48	13,81	4,69	9,32	3,24	4,97	3,12	2,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,00		23,15	3,56	1,14	2,70	3,63	0,17	4,20	0,80	3,50	1,08	0,73	1,14	0,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		1	0,58									0,58			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		1	0,60	0,05	0,01	0,02	0,15	0,02	0,06		0,02	0,18	0,02	0,02	0,05
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,03											0,03	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		351	351,01	57,21	19,31	87,01	29,45	23,61	20,01	7,02	24,45	72,80	5,40	2,31	2,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,00		60,00			60,00									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,00		28,16	10,51	0,25	0,85	3,67	6,61	2,60	0,39	2,17	0,20	0,30	0,31	0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,00		47,39	20,34	4,17	8,79	5,18	0,51	2,90		4,12	1,28			0,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	140,00	75	215,46	26,36	14,89	17,37	20,60	16,49	14,51	6,63	18,16	71,32	5,10	2,00	2,03
2.8	Đất sử dụng vào mục dịch công cộng	CCC		2.349	2.348,92	345,21	282,41	240,77	358,25	193,37	135,19	174,13	204,36	127,07	112,51	85,46	90,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.221,00		1.221,02	89,29	76,33	101,18	265,13	93,43	78,39	142,70	124,39	114,33	41,44	51,30	43,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	170,00	-64	106,33	3,30	12,43	4,09	29,52	1,72	1,48	7,12	5,42	7,45	8,55	11,31	13,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		9	9,41	2,64	0,80	0,63	0,30	0,65	0,30	0,30	0,97	0,50	0,32	1,70	0,30

[illegible]

[illegible]

